Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0904.11.90

Mã HS	0904.11.90
Mô tả hàng hóa	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền / - Hạt tiêu: / - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:14:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/09041190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1420
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1420
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1420
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1420
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH, CN)	0% (trừ TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1417
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1418
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1418
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1418
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1418
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1418
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1418
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1420
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1420
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1420

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1420
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1420
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1420
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1422
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1422
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1422
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1422
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1422
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1422
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1424
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1420
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1420
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1420
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1420
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1420
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1420
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1420
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1418
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1418
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1418
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1418
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1418
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1418
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1431
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1431
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1431

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1431
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1431
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1431
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1428
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1428
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1428
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1428
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1428
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1428
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1436
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1436
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1436
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1436
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1436
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1436
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D1419
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E1419
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F1419
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1419
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1419
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1419
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D1421
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E1421
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F1421
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1421
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1421
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1419
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1419
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1419
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1419
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1419
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1419
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1419
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D1422
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1422
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F1422
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G1422
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1422
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I1422
RCEP B	2022	2022	20	B!D1422
RCEP B	2023	2023	20	B!E1422
RCEP B	2024	2024	20	B!F1422
RCEP B	2025	2025	20	B!G1422
RCEP B	2026	2026	20	B!H1422
RCEP B	2027	2027	20	B!I1422
RCEP C	2022	2022	*	C!D1422
RCEP C	2023	2023	*	C!E1422
RCEP C	2024	2024	*	C!F1422
RCEP C	2025	2025	*	C!G1422
RCEP C	2026	2026	*	C!H1422
RCEP C	2027	2027	*	C!I1422

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D1422
RCEP D	2023	2023	20	D!E1422
RCEP D	2024	2024	20	D!F1422
RCEP D	2025	2025	20	D!G1422
RCEP D	2026	2026	20	D!H1422
RCEP D	2027	2027	20	D!I1422
RCEP E	2022	2022	20	E!D1424
RCEP E	2023	2023	20	E!E1424
RCEP E	2024	2024	20	E!F1424
RCEP E	2025	2025	20	E!G1424
RCEP E	2026	2026	20	E!H1424
RCEP E	2027	2027	20	E!I1424
RCEP F	2022	2022	20	F!D1422
RCEP F	2023	2023	20	F!E1422
RCEP F	2024	2024	20	F!F1422
RCEP F	2025	2025	20	F!G1422
RCEP F	2026	2026	20	F!H1422
RCEP F	2027	2027	20	F!I1422
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1357
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1357
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1357
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1357

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0904.11 có 3 dòng thuế; dòng 0904.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0904.11.10 Trắng; 0904.11.20 Đen	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0904.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0904.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1420), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.